

TƯ TƯỞNG BIỆN CHỨNG TRONG TRIẾT HỌC I.CANTO

NGUYỄN ĐÌNH BẮC*

Imanuen Cantor (1724 - 1804) là một trong những học giả uyên bác, nhà tư tưởng vĩ đại của lịch sử tư tưởng triết học Tây Âu trước C.Mác, người sáng lập ra triết học cổ điển Đức, nhà bách khoa trong nhiều lĩnh vực khoa học. Học thuyết của ông đã thống trị tư tưởng khoa học và triết học tư sản thế kỷ XIX, ông cũng để lại cho nhân loại một trong những hệ thống triết học độc đáo và sâu sắc; trong đó, tư tưởng biện chứng trong triết học của ông là một điển hình.

Tư tưởng biện chứng trong hệ thống triết học của I.Cantor được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực mà ông nghiên cứu, từ giới tự nhiên đến đời sống xã hội và cả tư duy. Trong đó, nổi bật là tư tưởng về sự phát triển, về mâu thuẫn, về sự tương tác và chuyển hóa của các mặt đối lập, v.v.. Mặc dù, không phải tất cả những gì được thể hiện ở tư tưởng biện chứng trong triết học I.Cantor đều hoàn toàn đúng đắn, song, ngay phương pháp nghiên cứu của mình đã chứng minh ông là một nhà triết học mẫu mực trong việc tìm tòi, khám phá và đề xuất vấn đề mới. Đặc biệt, ông luôn đặt ngược lại vấn đề để nghiên cứu. Chính điều này đã thể hiện rõ ở ông một tinh thần biện chứng.

Dấu ấn đầu tiên biểu hiện tư tưởng biện chứng trong triết học I.Cantor là việc xây dựng nên học thuyết về lịch sử hình thành vũ trụ, qua đó ông đã đặt nền móng cho quan niệm biện chứng về tự nhiên. Tác

phẩm *Lịch sử tự nhiên đại cương và thuyết bầu trời* của I.Cantor được Ph.Ăngghen đánh giá là tác phẩm thiên tài, thể hiện nhiều tư tưởng biện chứng sâu sắc, nhất là *tư tưởng về sự phát triển*. Trong tác phẩm này, ông đã lý giải một cách biện chứng, khoa học về nguồn gốc và sự hình thành vũ trụ. Theo ông, từ buổi sơ khai, tất cả các hành tinh và vũ trụ không phải ngay từ đầu đã có được trạng thái tồn tại như hiện nay. Thế giới nằm trong trạng thái hỗn hợp, bao gồm vô vàn các hạt vật chất. Nhờ lực vạn vật hấp dẫn, các hạt vật chất khuếch tán khắp không gian dần dần tụ lại thành những đám mây khổng lồ. Thông qua lực hút và lực đẩy, trong lòng các đám mây đó xuất hiện các luồng gió xoáy làm cho các hạt vật chất xoáy tròn với vận tốc cực lớn. Do vận tốc lớn, sự va chạm tăng lên gây nên ma sát lớn khiến cho các đám mây đó nóng lên rồi kết đông lại thành các khối hình cầu. Vì khoảng không vũ trụ quá lớn và do ảnh hưởng của lực đẩy, nên lực hấp dẫn không đủ sức hút tất cả các hạt vật chất trong toàn vũ trụ thành một khối mà tồn tại nhiều hành tinh độc lập với nhau. Các hành tinh đó có kích thước khác nhau là do chúng được hình thành từ các đám mây lớn nhỏ khác nhau và hành tinh lớn nhất trong Thái dương hệ chính là mặt trời. Theo giả thuyết đó, I.Cantor cho rằng, thế giới sinh thành và vận động theo con đường tự nhiên nhờ những lực sẵn có của vật chất, do vậy, khi giải thích các hiện tượng tự nhiên chỉ cần tìm ngay trong tự nhiên, trong bản thân

* ThS. Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng.

nó, chứ không cần những lực đẩy từ bên ngoài giới hạn của nó.

Ý nghĩa cách mạng của học thuyết này không chỉ ở chỗ chứa đựng nhiều tư tưởng duy vật và hoàn chỉnh hơn các giả thuyết vũ trụ khác của các nhà nghiên cứu trước đó, mà quan trọng hơn là đem lại một cách nhìn mới - cách nhìn phát triển về thế giới, thể hiện tư tưởng biện chứng khá sâu sắc của I.Cantơ. Tuy đó chỉ là tính chất biện chứng duy vật tự phát của một nhà khoa học tự nhiên, nhưng trong thời điểm lịch sử đó, khi quan niệm siêu hình về thế giới đang thống trị trong cả triết học và trong các khoa học cụ thể, thì công hiến của I.Cantơ có giá trị to lớn và thiết thực.

Tư tưởng về sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau của hai mặt đối lập cũng được I.Cantơ trình bày một cách rõ ràng và sâu sắc; đặc biệt là trong *Thuyết động lực* của ông. *Thuyết động lực* đối lập với thuyết nguyên tử luận duy vật, phản ánh phép biện chứng duy tâm của các nhà tư tưởng Đức vào khoa học tự nhiên, phát triển mạnh vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Yếu tố biện chứng trong *Thuyết động lực* của I.Cantơ chính là quan niệm về sự thống nhất và sự thâm nhập vào nhau giữa hai xu hướng vận động đối lập - lực hút và lực đẩy. Theo I.Cantơ, các lực đó trong hiện tượng và sự vật, chúng đều tách làm hai theo hướng ngược chiều nhau, đó không phải là những lực ở bên ngoài đem vào vật chất, mà đó là bản chất bên trong của những hiện tượng tự nhiên, nó tự tách ra làm đôi theo hai chiều đối lập. Ph.Ăngghen đánh giá rất cao tư tưởng biện chứng đó, mặc dù nó được thể hiện dưới hình thức thuyết động lực học. Ph.Ăngghen cho rằng: “Chính I.Cantơ đã xem vật chất như là sự thống nhất giữa sức hút với sức đẩy”. Tuy nhiên, hạn chế lớn

nhất của I.Cantơ trong *Thuyết động lực* là ông đã chưa giải thích được nguồn gốc, bản chất tạo nên sức hút và sức đẩy của sự vật, mà ông chỉ biết đó là “lực thuần túy”.

Cống hiến của I.Cantơ về tư tưởng biện chứng trong triết học không thể không kể đến những tư tưởng biện chứng trong lĩnh vực đời sống xã hội. Trong đó, I.Cantơ đã có *quan niệm biện chứng về sự vận động, phát triển của xã hội* khi cho rằng: xã hội là một bộ phận của thế giới, nằm trong sự vận động và phát triển chung của thế giới. Theo I.Cantơ, bản thân lịch sử là một quá trình thống nhất, phát triển theo những quy luật nội tại và tất yếu của nó, chứ không phải do Chúa trời, Thượng đế hay những lực lượng siêu nhiên nào tạo ra. Tiến trình lịch sử nhân loại là sự tiếp tục quá trình phát triển của lịch sử tự nhiên theo xu hướng ngày càng tiến bộ và hoàn thiện, nó gạt bỏ dần những gì cản trở và đi ngược lại điều đó. Ông phản đối việc Kinh thánh ca ngợi về Thiên đường huyền diệu, về sự ưu tư theo kiểu thế kỷ vàng mà các nhà thơ thời đó thường mô tả, hay những ước mơ không có thật về quá khứ, về trạng thái “công bằng ngây thơ”, về thời đại “hòa bình”, nơi không có sự ghen ghét và hận thù ở xã hội nguyên thủy, v.v.. I.Cantơ nhấn mạnh: “Trở về với quá khứ là không thể có, đối với mục đích loài người, thì chỉ có một hướng là tiến lên”.

Tuy nhiên, hạn chế của I.Cantơ là ở chỗ, ông là coi sự phát triển đó xét đến cùng là một quá trình tĩnh thân, quá trình tự thức tỉnh, tự phát triển. Ông nhận thấy xã hội phong kiến là bảo thủ, trì trệ, cần có một cuộc cách mạng để xóa bỏ nó đi, nhưng khi cách mạng nổ ra làm đảo lộn xã hội, thì ông lại thu mình lại trong cái “chính thể phổ biến” của Nhà nước Phổ. Rõ ràng, tư tưởng

tiến bộ về lịch sử - xã hội lại mâu thuẫn với thực tiễn hoạt động của I.Cantơ và dẫn ông đến tư mâu thuẫn. Điều đó thể hiện rõ nét tình trạng chung, như Ph.Ăngghen từng nói, ước mơ chống phong kiến của anh chàng tư sản Đức mong muốn có sự tiến bộ xã hội, nhưng lại sợ hành động, và cuối cùng lại thỏa hiệp với giai cấp phong kiến.

Nét đặc sắc về tư tưởng biện chứng trong lĩnh vực đời sống xã hội ở triết học I.Cantơ chính là *quan niệm về sự “đối kháng” (tức mâu thuẫn) và tiến bộ xã hội*. Ông cho rằng, các mâu thuẫn trong xã hội tồn tại như một tất yếu và do đó sự xung đột giữa các tầng lớp, đẳng cấp người khác nhau trong xã hội là một điều hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Ông viết: “Công cụ mà giới tự nhiên dùng để thực hiện sự phát triển mọi tư chất của loài người, đó là sự đối kháng của họ trong xã hội. Và suy cho cùng, nó là cơ sở cho sự thiết lập trật tự hợp quy luật của nó”¹.

Mặt khác, theo I.Cantơ, trong quan hệ với người khác, con người cảm nhận thấy mình có sự phát triển các năng lực bẩm sinh, nhưng nếu trong các mối quan hệ đó, nó chỉ làm cho hành vi của mình phù hợp với sự hiểu biết của bản thân, thì ở khắp nơi nó sẽ gặp phải sự phản kháng và bản thân nó cũng là sự phản kháng đó. Ông nhấn mạnh: “Chính sự phản kháng đó thức tỉnh mọi sức lực của con người, buộc nó khắc phục sự lười biếng bẩm sinh và được thức tỉnh”². Vì thế, thiếu tính không giao tiếp, thiếu sự đối kháng lẫn nhau và thiếu sự xung đột thì con người đã không còn là người nữa, vì mọi năng lực bẩm sinh của con người sẽ không được bộc lộ ra và như thế xã hội cũng sẽ chẳng thể nào có được một sự tiến bộ, một sự phát triển nào cả.

Cũng trên cơ sở tư tưởng đó, I.Cantơ cho rằng, nếu nhu cầu ở con vật là không thay đổi, thì ở con người chúng luôn luôn biến đổi, lớn lên, làm thành chất kích thích thúc đẩy xã hội phát triển. Ông vạch ra hai chiều hướng mâu thuẫn nhau trong sự hình thành con người, đó là: chiều hướng giao tiếp (hội nhập) và chiều hướng tách biệt (gián cách). Chiều hướng thứ nhất giúp con người ý thức được chính mình như một bộ phận của xã hội. Chiều hướng thứ hai làm phát triển các tư chất tự nhiên của con người trong quá trình đấu tranh. Theo I.Cantơ, đó cũng là phương tiện tiến bộ của lịch sử, “phương tiện mà giới tự nhiên sử dụng để thực hiện sự phát triển mọi tư chất của con người, đó là sự đối kháng của chúng ở trong xã hội, sự đối kháng đó rốt cuộc lại chính là nguyên nhân lập nên trật tự phù hợp một cách có quy luật”³.

Các quan điểm trên đây của I.Cantơ có nhiều giá trị quý báu, chứa đựng những tư tưởng biện chứng, trong đó, các quan điểm của ông về tiến trình lịch sử là một trong những bước tiến lớn trên con đường xây dựng lý thuyết duy vật biện chứng về sự phát triển, nhất là tư tưởng về vai trò của các đối kháng xã hội trong sự phát triển của lịch sử. Tuy vậy, các quan niệm đó vẫn còn hạn chế căn bản ở chỗ, ông chưa nhận thấy và vạch ra được nền tảng kinh tế cũng như vai trò của hoạt động sản xuất vật chất xã hội trong toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử. Mặc dù thừa nhận mâu thuẫn, sự đối kháng là nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội, nhưng do chịu ảnh hưởng của lập trường giai cấp, nên I.Cantơ lại tìm cách né tránh hoặc cố gắng điều hòa mâu thuẫn.

Tư tưởng biện chứng trong triết học I.Cantơ được phát triển chủ yếu và thể hiện

rõ nét nhất là khi ông nghiên cứu các vấn đề của logic học và lý tính con người; trong đó, việc xây dựng *học thuyết về antinômia* - các nguyên lý về mâu thuẫn, đồng thời khái quát và đưa ra *hệ thống các phạm trù cơ bản của phép biện chứng* là một đóng góp hết sức quan trọng trong việc khởi xướng cho phép biện chứng hiện đại.

I.Cantor cho rằng, trong quá trình nhận thức, mọi sự vật mà lý tính con người lĩnh hội được đều chỉ là những hiện tượng, những đối tượng bên ngoài con người; còn cái tự thân tồn tại đằng sau mỗi sự vật đó, cái căn nguyên sâu xa, cái tồn tại thực, cái bản chất đích thực của nó - “vật tự nó” thì lý tính con người không thể nhận biết được. Tuy nhiên, “vật tự nó” lại chính là nguyên nhân ban đầu, là động lực của vật chất, vận động và đó cũng chính là cái mà lý tính con người khao khát lĩnh hội để đạt tới tri thức tuyệt đối. Mặc dù khao khát lĩnh hội, nhưng lại không thể lĩnh hội được “vật tự nó”, từ đó đã dẫn con người tới các “antinômia”. Các “antinômia” này, theo I.Cantor, đó là những mâu thuẫn không thể khắc phục được, chúng có cơ sở tồn tại trong chính bản chất của lý tính con người. I.Cantor khẳng định, trong lý tính con người luôn luôn tồn tại 4 “antinômia” mà ông gọi là những “antinômia” cơ bản của lý tính, những “antinômia” mà trong đó lý tính dường như rơi vào mâu thuẫn biện chứng với chính nó.

Thực tiễn cho thấy, nội dung của các “antinômia” là những vấn đề chủ yếu mà triết học từ trước đến giờ thường bàn đến và đó cũng chính là những những mâu thuẫn mà toàn bộ triết học từ trước đến giờ luôn mắc phải. I.Cantor coi các “antinômia” là bản chất khách quan của lý tính con người, chứ không đơn thuần là những lỗi logic hình thức như quan niệm của nhiều nhà triết học trước đó. I.Cantor chính là người

đầu tiên tìm cách bao quát toàn bộ những nguyên lý tư duy đối lập nhau của thời đại dựa trên một quan niệm thống nhất, vạch ra những vấn đề còn bỏ ngỏ trong các cuộc tranh luận về bản chất của tư duy. Với các “antinômia” đó, I.Cantor đã đặt ra cho triết học nhiệm vụ tìm hiểu bản chất của tư duy con người, xem xét những vấn đề mang tính nghịch lý trong quá trình nhận thức thế giới của con người. Đánh giá về đóng góp quan trọng này của I.Cantor, Hêghen cho rằng: “Việc tìm ra các “antinômia” cần phải được coi như một thành tựu hết sức quan trọng của nhận thức triết học, bởi bằng việc đó... vận động biện chứng của tư duy được đề cao”⁴. Chính việc phát hiện ra các “antinômia” trong lý tính con người đã mở ra một con đường phát triển mới cho quan niệm biện chứng về tư duy và nhận thức, với việc phát hiện đó, I.Cantor đã làm “sống dậy” phép biện chứng mà các nhà siêu hình thế kỷ XVII - XVIII đã “lãng quên”.

Tuy nhiên, trong quan niệm của I.Cantor về các “antinômia” trong lý tính con người vẫn không tránh khỏi những hạn chế nhất định, đó là: ông chỉ thừa nhận mâu thuẫn trong tư duy, trong tư tưởng, trong lý tính con người mà chưa thấy được mâu thuẫn còn có cả trong toàn bộ hiện thực khách quan; các “antinômia” đó mặc dù được I.Cantor coi là những mâu thuẫn biện chứng, nhưng thực chất chúng lại không phải là mâu thuẫn biện chứng; bởi vì, giữa các mặt đối lập của chúng không có sự thống nhất và chuyển hóa lẫn nhau. Hơn nữa, ở I. Cantor, khi giải quyết mâu thuẫn ông mới chỉ dừng lại ở việc phân tích từng mặt đối lập để kết luận đúng sai, mà ông chưa thấy vai trò động lực của việc nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn. Nói cách khác, cách thức

I.Cantor sử dụng để giải quyết các mâu thuẫn mà ông phát hiện ra trong lý tính con người đã cho thấy ông chưa hiểu đúng bản chất của mâu thuẫn biện chứng và toàn bộ học thuyết về các “antinômia” mà ông xem là biện chứng, về thực chất chỉ nhằm mục đích nhấn mạnh tính bất khả tri của “vật tự nó” và ngăn lý tính con người không cho nó vượt qua ranh giới đường như mãi mãi tách biệt giữa hiện tượng và “vật tự nó”. Ngoài ra, ở I.Cantor còn hạn chế số lượng các “antinômia” chỉ có ở 4 dạng đó, trong khi đó, mâu thuẫn là khách quan và phổ biến. Như Hêghen đã nhấn mạnh: “Mâu thuẫn có trong tất cả các sự vật, ở mọi hình thức, trong tất cả các quan niệm, ý thức và khái niệm”.

Như vậy, các *antinômia* mà I.Cantor phát hiện ra chỉ có ý nghĩa trong phạm vi lý tính con người, và ngay cả ở đây thì ý nghĩa của chúng cũng không phải là ở chỗ mở rộng phạm vi nhận thức của con người; mà trái lại, còn “cầm tù” lý tính con người trong “thế giới hiện tượng luận”. Mặt khác, vì ông không coi các “antinômia” trong lý tính con người là sự thể hiện các “antinômia” tồn tại thực sự trong thực tế, cho nên ông đã buộc phải giải thích các “antinômia” theo cách đó để rút cuộc làm cho các “antinômia” đó trở thành những mâu thuẫn dường như không có thật. I.Cantor đã cố gắng chứng minh sự xuất hiện của các *antinômia* là một sự tất yếu từ các “phán đoán tổng hợp” của lý tính, nhưng thực ra lại hoàn toàn ngẫu nhiên và mang tính chủ quan.

Ngoài ra, I.Cantor cũng là một trong số ít các nhà triết học trước C.Mác đã khái quát và chỉ ra *hệ thống các phạm trù cơ bản của phép biện chứng*. Ông đã nêu lên tất cả 12 phạm trù được chia thành 4 nhóm, mỗi

nhóm gồm 3 phạm trù. Trong nội bộ mỗi nhóm, I.Cantor đã tìm ra được những yếu tố nhất định của những mối liên hệ biện chứng giữa các phạm trù. Cụ thể những phạm trù đó là: 1. *Các phạm trù lượng*, gồm: đơn số, số nhiều, đại thể; 2. *Các phạm trù chất*, gồm: khẳng định, phủ định, hạn chế; 3. *Các phạm trù quan hệ*, gồm: cố định và tồn tại độc lập, nguyên nhân và kết quả, tác động lẫn nhau; 4. *Các phạm trù hình thái*, gồm: khả năng và bất khả năng, tồn tại và không tồn tại, tất yếu và ngẫu nhiên. Tuy nhiên, các phạm trù trên đây chỉ là những khái niệm tiên nghiệm của giác tính mang đặc tính phổ quát và tất yếu. Nói cách khác, chúng là những khái niệm định trước của con người về sự vật, chứ nó hoàn toàn không phải là sự phản ánh của hiện thực khách quan. Mặt khác, giữa các phạm trù của I.Cantor cũng chưa có mối liên hệ lẫn nhau sâu sắc, mặc dù về hình thức trong mỗi nhóm chúng được xếp theo trình tự: chính đề - phản đề - hợp đề. Rõ ràng, các phạm trù theo cách hiểu của I.Cantor mới chỉ đơn thuần là những hình thức của tư tưởng, mà chưa bao chứa một nội dung nào cả. Đây cũng chính là hạn chế của I.Cantor và là điểm khác biệt giữa ông với C.Mác trong quan niệm về phạm trù.

Như vậy, tư tưởng biện chứng trong triết học I.Cantor có rất nhiều mâu thuẫn, nó vừa chứa đựng những yếu tố biện chứng, nhưng đồng thời lại siêu hình, vừa duy vật lại vừa duy tâm. Những mâu thuẫn của tư tưởng biện chứng trong triết học I.Cantor là sự phản ánh sinh động và chân thực tình hình kinh tế, chính trị - xã hội và bản chất giai cấp tư sản Đức lúc bấy giờ. Song, khách quan đánh giá và thẳng thắn nhìn nhận, chúng ta không thể phủ nhận rằng,

I.Cantơ là nhà triết học, nhà tư tưởng vĩ đại nhất của lịch sử tư tưởng triết học Tây Âu trước C.Mác, mà những hạn chế trong triết học và trong tư tưởng biện chứng của ông cũng “không làm lu mờ công lao to lớn” của I.Cantơ.

Lịch sử hình thành và phát triển phép biện chứng đã ghi nhận công lao to lớn của I.Cantơ - người khởi xướng phép biện chứng duy tâm và nền triết học cổ điển Đức. Chính I.Cantơ đã đáp ứng nhu cầu của thời đại mình, đồng thời đã đặt ra và giải quyết theo cách riêng của ông hàng loạt vấn đề quan trọng mà nhiều năm sau còn ảnh hưởng đến sự phát triển của tư tưởng triết học Châu Âu và phép biện chứng hiện đại. Đánh giá về tư tưởng biện chứng trong triết học của I.Cantơ, Ph.Ăngghen viết: “Nếu các thầy giáo của giai cấp tư sản dìm cái ký ức về các triết gia Đức vĩ đại và về phép biện chứng do họ sáng tạo ra vào vũng lầy của một chủ nghĩa triết trung buồn thảm, đến mức mà chúng tôi phải kêu gọi khoa học tự nhiên hiện đại làm chứng cho rằng, phép biện chứng tồn tại trong thực tế, thì chúng tôi, những người xã hội chủ nghĩa Đức, lấy tự hào rằng chúng tôi xuất thân không những từ XanhXimông, Phuriê và Ôoen, mà cả từ Cantơ, Phíchơ và Hêghen nữa”⁵. Còn V.I.Lênin thì nhận xét rằng “công lao lớn của I.Cantơ là đã làm cho phép biện chứng thoát khỏi cái vẻ bề ngoài độc đoán”⁶.

Rõ ràng, đối với I.Cantơ, ông không chỉ “nêu lại phép biện chứng” mà các nhà siêu hình thế kỷ XVII - XVIII đã đưa nó vào lãng quên, không chỉ làm cho nó thoát khỏi địa vị của một thứ triết lý hão huyền, một “nghệ thuật hùng biện” như các nhà triết học cổ đại Hi Lạp quan niệm, mà I.Cantơ đã tạo ra trong hệ thống triết học duy tâm

tiên nghiệm của mình một hình thức mới của phép biện chứng - “phép biện chứng tiên nghiệm”, với nhiều quan niệm tiến bộ và khoa học, song cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn và hạn chế.

Chú thích

1. I. Cantơ, 1964. *Các tác phẩm*, gồm 6 tập, Tập VI, Nxb. Mátxcova, tr.11, tiếng Nga.
2. I. Cantơ, 1964. *Các tác phẩm*, gồm 6 tập, Tập VI, Nxb. Mátxcova, tr.11, tiếng Nga.
3. I. Cantơ, 1965. *Các tác phẩm*, gồm 6 tập, Tập VI, Nxb. Mátxcova, tr.11, tiếng Nga.
4. G.V. Hêghen, 1974. *Bách khoa toàn thư các khoa học triết học*, tập 1, Nxb. Mátxcova, tr.167.
5. V.I.Lênin, *Toàn tập*, 1981. tập 29, Nxb. Mátxcova, tr.241.
6. C.Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, 1995. Tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 461.

Tài liệu tham khảo

1. C.Mác và Ph. Ăngghen, 1995. *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. V.I.Lênin, 1981. *Toàn tập*, tập 29, Nxb. Tư tưởng Mátxcova.
3. G.V. Hêghen, 1974. *Bách khoa toàn thư các khoa học triết học*, tập 1, Nxb. Tư tưởng Mátxcova.
4. I. Can tơ. *Các tác phẩm*, gồm 6 tập, Tập VI, Nxb. Mátxcova, 1964 (tiếng Nga).
5. Trần Thái Đình, 2005. *Triết học Kant*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Huyền, 1996. *Triết học Imanuen Cantơ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, 1962. *Lịch sử triết học - Triết học cổ điển Đức*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
8. Nguyễn Hữu Vui, 2002. *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

